

Số: 4054/QĐ-UBND

Chí Linh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024  
trình Hội đồng nhân dân thành phố

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26/5/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định Chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của phòng Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 915/TTr-TCKH ngày 08/12/2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách thành phố Chí Linh năm 2024 trình Hội đồng nhân dân thành phố (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP thành ủy;
- VP HĐND và UBND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Cơ quan, đoàn thể thành phố;
- Các phòng, ban, đơn vị thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Kiên



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)/(2) (%)
A	B	1	2	2	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	<b>962.615.000</b>	<b>1.095.813.075</b>	<b>817.806.500</b>	<b>85</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>584.707.000</b>	<b>362.126.000</b>	<b>295.132.000</b>	<b>50</b>
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	8.810.000	28.681.551	5.316.000	60
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phần	575.897.000	333.444.449	289.816.000	50
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>337.696.000</b>	<b>494.674.280</b>	<b>406.146.500</b>	<b>120</b>
-	Thu bổ sung cân đối	337.696.000	337.696.000	342.708.000	101
-	Thu bổ sung có mục tiêu		156.978.280	63.438.500	
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>8.204.000</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>225.363.000</b>		
<b>V</b>	<b>Thu nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>3.639.795</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu tăng thu tiền SD đất</b>	<b>40.212.000</b>		<b>116.528.000</b>	<b>290</b>
<b>VII</b>	<b>Thu từ nguồn huy động đóng góp</b>		<b>1.806.000</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	<b>769.037.000</b>	<b>692.539.000</b>	<b>817.806.500</b>	<b>106</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách thành phố</b>	<b>769.037.000</b>	<b>692.539.000</b>	<b>783.562.500</b>	<b>102</b>
1	Chi đầu tư phát triển	256.008.000	139.425.000	241.825.500	94
2	Chi thường xuyên	494.581.000	553.114.000	507.727.000	103
3	Dự phòng ngân sách	18.448.000		12.757.000	69
4	Kinh phí 10% nguồn thu SĐĐ chi quy hoạch, đo	23.442.000		21.253.000	91
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	-	-	<b>34.244.000</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			34.244.000	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				

## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>962.615.000</b>	<b>1.095.813.075</b>	<b>817.806.500</b>	<b>74,63</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>962.615.000</b>	<b>1.095.813.075</b>	<b>817.806.500</b>	<b>74,63</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	584.707.000	362.126.000	295.132.000	81,50
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	337.696.000	494.674.280	406.146.500	82,10
-	Thu bổ sung cân đối	337.696.000	337.696.000	342.708.000	101,48
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	156.978.280	63.438.500	40,41
3	Thu kết dư	-	8.204.000	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	225.363.000	-	-
5	Thu khác (kết công đức ) huy động đóng góp	-	1.806.000	-	-
6	Tăng thu tiền SD đất	40.212.000	-	116.528.000	-
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	3.639.795	-	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>769.037.000</b>	<b>692.539.000</b>	<b>817.806.500</b>	<b>118,09</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	750.589.000	692.539.000	805.049.500	116,25
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	-	-	-
-	Chi bổ sung cân đối	-	-	-	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-
4	Dự phòng ngân sách	18.448.000	-	12.757.000	-
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>151.455.000</b>	<b>297.631.000</b>	<b>193.352.000</b>	<b>64,96</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>151.455.000</b>	<b>297.631.000</b>	<b>193.352.000</b>	<b>64,96</b>
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	39.462.000	40.428.000	27.088.000	67,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	99.789.000	211.573.000	128.368.000	60,67
-	Thu bổ sung cân đối	99.789.000	99.789.000	128.368.000	128,64
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	111.784.000	-	-
3	Thu kết dư	-	5.032.000	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	40.204.000	-	-
5	Thu tăng thu tiền SD đất	12.204.000	-	37.896.000	-
6	Huy động đóng góp	-	394.000	-	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>151.455.000</b>	<b>230.594.000</b>	<b>193.352.000</b>	<b>83,85</b>



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh Q1/DT (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSTP	Thu NS xã, phường	Tổng thu NSNN	Thu NSTP	Thu NS xã, phường	Tổng thu NSNN	Thu NSTP	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7-4/1	8-5/2	9-6/3
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.550.000		1.550.000	1.200.000		1.200.000	77,42		77,42
20	Thu hồi vốn lợi nhuận sau thuế chênh lệch thu chi của NHNN	3.600.000			500.000			13,89		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)									
II	Thu Hải quan									
III	Thu Viện trợ									
IV	Các khoản huy động, đóng góp	15.195.000	1.806.000	394.000				-	-	-
B	Thu chuyển giao ngân sách	709.887.280	498.314.075	211.573.000	-	406.146.500	128.368.000	-	81,50	60,67
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	706.247.280	494.674.280	211.573.000	-	406.146.500	128.368.000	-	82,10	60,67
1	-Bổ sung cân đối	437.485.000	337.696.000	99.789.000		342.708.000	128.368.000	-	101,48	128,64
2	-Bổ sung có mục tiêu	268.762.280	156.978.280	111.784.000		63.438.500		-	40,41	-
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	3.640.000	3.639.795					-	-	-
C	Thu chuyển nguồn	265.567.000	225.363.000	40.204.000				-	-	-
D	Thu kết dư	13.236.000	8.204.000	5.032.000				-	-	-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã phường
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	<b>1.011.158.500</b>	<b>817.806.500</b>	<b>193.352.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	<b>976.914.500</b>	<b>783.562.500</b>	<b>193.352.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>299.721.500</b>	<b>241.825.500</b>	<b>57.896.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	299.721.500	241.825.500	57.896.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.721.929	23.721.929	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư XD CB vốn tập trung	21.356.000	21.356.000	
-	Chi đầu tư XD CB từ nguồn BSM T	29.194.500	29.194.500	
-	Chi đầu tư XD CB từ nguồn tiền đất	249.171.000	191.275.000	57.896.000
-	Hỗ trợ xã, phường	60.000.000	60.000.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>640.074.000</b>	<b>507.727.000</b>	<b>132.347.000</b>
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	312.659.000	312.107.000	552.000
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
<b>III</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>15.866.000</b>	<b>12.757.000</b>	<b>3.109.000</b>
<b>IV</b>	<b>Kinh phí 10% nguồn thu SDD chỉ quy hoạch, đo đạc</b>	<b>21.253.000</b>	<b>21.253.000</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>34.244.000</b>	<b>34.244.000</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>34.244.000</b>	<b>34.244.000</b>	<b>-</b>
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	34.244.000	34.244.000	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>946.174.500</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>128.368.000</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>817.806.500</b>
	Trong đó:	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>241.825.500</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	241.825.500
	Trong đó: Chi hỗ trợ xã, phường	60.000.000
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.721.929
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	800.000
1.4	Chi văn hóa thông tin	15.800.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	4.698.847
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	97.606.598
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.783.626
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi an ninh quốc phòng	35.414.500
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>507.727.000</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	312.107.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	478.000
4	Chi văn hóa thông tin, TDTT	5.813.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.142.000
6	Chi bảo vệ môi trường, KT, KTTC	
7	Chi các hoạt động kinh tế	92.668.000
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.588.000
9	Chi bảo đảm xã hội	44.535.000
10	An ninh QP	9.013.000
11	Chi khác NS	383.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>12.757.000</b>
<b>IV</b>	<b>Kinh phí 10% nguồn thu SDD chi quy hoạch, đo đạc,...</b>	<b>21.253.000</b>
<b>V</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>34.244.000</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	



Biểu số 74/CK-NSNN

**UBND THÀNH PHỐ CHÁNH LĨNH ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BSMT	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHUƠNG TRÌNH MTOG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>503.143.824</b>	<b>-</b>	<b>469.874.973</b>	<b>20.511.851</b>	<b>12.757.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Văn phòng Thành ủy	11.767.000	-	11.767.000	-	-	-	-	-	-	-
2	Văn phòng HĐND-UBND	148.529.000	-	148.529.000	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó										
	Văn phòng HĐND-UBND	77.909.000	-	77.909.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Tư pháp	625.000	-	625.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Kinh tế	4.089.000	-	4.089.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.743.000	-	1.743.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Giáo dục Đào tạo	3.075.000	-	3.075.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Y tế	657.000	-	657.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Lao động TBXH	43.505.000	-	43.505.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.370.000	-	1.370.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.796.000	-	1.796.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Nội vụ	1.517.000	-	1.517.000	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh tra	1.194.000	-	1.194.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Quản lý đô thị	1.668.000	-	1.668.000	-	-	-	-	-	-	-
	UB Mặt trận tổ quốc	1.233.000	-	1.233.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đoàn Thanh niên	1.266.000	-	1.266.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hội Phụ nữ	969.000	-	969.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hội Cựu chiến binh	628.000	-	628.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hội Nông dân	893.000	-	893.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hội Chữ thập đỏ	432.000	-	432.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hội người mù	349.000	-	349.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hội người cao tuổi	94.000	-	94.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hội nạn nhân chất độc da cam	123.000	-	123.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hội khuyến học	88.000	-	88.000	-	-	-	-	-	-	-
	Hội cựu Thanh niên xung phong	98.000	-	98.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đài phát thanh	1.429.000	-	1.429.000	-	-	-	-	-	-	-











**UBND THÀNH PHỐ CHÍ LÍNH**  
**ĐẠI HỌC CHÍ LÍNH**  
**DUYÊN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

Đơn vị: N

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐÀNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN - TDTT	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KTTT, ĐT	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐÀNG, ĐOÀN THỂ			
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8-9+10	9	10	11	12		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>490.386.824</b>	<b>298.991.973</b>	-	-	<b>3.955.000</b>	<b>1.629.000</b>	<b>61.410.000</b>	<b>12.980.000</b>	<b>7.715.000</b>	<b>5.265.000</b>	<b>39.547.000</b>	<b>42.349.000</b>		
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>490.386.824</b>	<b>298.991.973</b>	-	-	<b>3.955.000</b>	<b>1.629.000</b>	<b>61.410.000</b>	<b>12.980.000</b>	<b>7.715.000</b>	<b>5.265.000</b>	<b>39.547.000</b>	<b>42.349.000</b>		
1	Văn phòng Thành ủy	11.767.000										11.767.000			
2	Văn phòng HEND-UBND	148.529.000	2.293.000	-	-	652.000	1.629.000	61.410.000	12.416.000	7.715.000	4.701.000	27.780.000	42.349.000		
	Trong đó														
	Văn phòng HEND-UBND	77.909.000					200.000	60.700.000	7.515.000	7.515.000		9.494.000			
	Phòng Tư pháp	625.000	50.000									575.000			
	Phòng Kinh tế	4.089.000							2.922.000		2.922.000	1.167.000			
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.743.000	300.000									1.443.000			
	Phòng Giáo dục Đào tạo	3.075.000	1.543.000									1.532.000			
	Phòng Y tế	657.000										657.000			
	Phòng Lao động TBXH	43.505.000										1.156.000	42.349.000		
	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.370.000				652.000						718.000			
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.796.000						510.000				1.286.000			
	Phòng Nội vụ	1.517.000	400.000									1.117.000			
	Thanh tra	1.194.000										1.194.000			
	Phòng Quản lý đô thị	1.668.000						200.000	200.000	200.000		1.268.000			
	UB Mặt trận tổ quốc	1.233.000										1.233.000			
	Đoàn Thanh niên	1.266.000										1.266.000			
	Hội Phụ nữ	969.000										969.000			
	Hội Cựu chiến binh	628.000										628.000			
	Hội Nông dân	893.000										893.000			







3NN

ghin đóng

AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI BSMT
13	14
-	20.511.851
	20.511.851
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.
	.





## DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi ngân sách cấp xã
			Tổng số	Thu tiền sử dụng đất	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>193.352.000</b>	<b>64.984.000</b>	<b>57.896.000</b>	<b>2.750.000</b>	<b>4.338.000</b>	<b>128.368.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>193.352.000</b>
1	P.Sao Đỏ	14.950.976	8.778.900	6.555.000	85.000	2.138.900	6.172.076				14.950.976
2	P.Cộng Hòa	17.376.357	9.407.900	8.490.000	539.000	378.900	7.968.457				17.376.357
3	P.Phá Lại	10.536.462	2.225.700	1.760.000	133.000	332.700	8.310.762				10.536.462
4	P.Hoàng Tân	7.620.696	1.470.900	1.275.000	132.000	63.900	6.149.796				7.620.696
5	P.Thái Học	13.016.690	6.582.350	6.475.000	43.000	64.350	6.434.340				13.016.690
6	P.Bến Tâm	10.977.384	4.319.850	4.200.000	60.000	59.850	6.657.534				10.977.384
7	P.Văn An	9.184.457	1.664.500	1.450.000	183.000	31.500	7.519.957				9.184.457
8	P.Chi Minh	21.935.376	14.123.200	13.975.000	92.000	56.200	7.812.176				21.935.376
9	X.Hưng Đạo	9.797.744	3.725.000	3.321.000	275.000	129.000	6.072.744				9.797.744
10	X.Lê Lợi	7.823.506	851.700	200.000	225.000	426.700	6.971.806				7.823.506
11	X.Bác An	7.001.481	626.900	450.000	52.000	124.900	6.374.581				7.001.481
12	P.Hoàng Tiến	7.081.271	727.500	500.000	175.000	52.500	6.353.771				7.081.271
13	P.Văn Đức	11.187.710	3.228.650	3.125.000	60.000	43.650	7.959.060				11.187.710
14	P.An Lạc	6.555.461	218.650	100.000	75.000	43.650	6.336.811				6.555.461
15	P.Cố Thành	8.882.646	1.534.800	1.325.000	118.000	91.800	7.347.846				8.882.646
16	X.Nhân Huệ	5.158.510	137.700	-	42.000	95.700	5.020.810				5.158.510
17	P.Tân Dân	7.640.610	647.900	250.000	310.000	87.900	6.992.710				7.640.610
18	X.H.Hoa Thám	7.127.936	1.555.900	1.420.000	38.000	97.900	5.572.036				7.127.936
19	P.Đồng Lạc	9.496.727	3.156.000	3.025.000	113.000	18.000	6.340.727				9.496.727



## DT CHI BS CỖ MỤC TIÊU TƯ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>				
1	P.Sao Đỏ				
2	P.Cộng Hòa				
3	P.Phà Lại				
4	P.Hoàng Tân				
5	P.Thái Học				
6	P.Bến Tằm				
7	P.Văn An				
8	P.Chí Minh				
9	X.Hưng Đạo				
10	X.Lê Lợi				
11	X.Bắc An				
12	P.Hoàng Tiến				
13	P.Văn Đức				
14	P.An Lạc				
15	P.Cổ Thành				
16	X.Nhân Huệ				
17	P.Tân Dân				
18	X.H.Hoa Thám				
19	P.Đồng Lạc				





**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
						35.932	-	-	35.932	33.648	-	-	33.648	30.430	-	-	30.430	241.826	21.356	29.195	191.275
I	Tổng cộng					35.932	-	-	35.932	33.648	-	-	33.648	30.430	-	-	30.430	65.968			65.968
I.1	An ninh và trật tự an toàn xã hội					25.783	-	-	25.783	24.762	-	-	24.762	22.422	-	-	22.422	2.450			2.450
1	Xây dựng trụ sở công an phường Cổ Thành	P. Cổ Thành, TP Chí Linh		2021 - 2022	1166/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	5.323	-	-	5.323	5.006	-	-	5.006	4.400	-	-	4.400	500			500
2	Xây dựng trụ sở công an phường An Lạc	P. An Lạc, TP Chí Linh		2021 - 2021	1165/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	4.901			4.901	4.367			4.367	3.409			3.409	850			850
3	Xây dựng trụ sở công an phường Cộng Hòa	P. Cộng Hòa, TP Chí Linh		2021 - 2022	1142/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	5.055			5.055	4.578			4.578	4.350			4.350	200			200
4	Xây dựng trụ sở công an phường Tân Dân	P. Tân Dân, TP Chí Linh		2022 - 2023	5014/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	5.400			5.400	5.273			5.273	4.529			4.529	500			500





STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi tượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả nguồn vốn)			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu tiền sử dụng đất		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Công, sân vườn, tường rào, nhà rác trung tâm y tế thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh		2020 - 2020	678/QĐ-UBND ngày 4/4/2020	1.737	-	-	1.737	1.694	-	-	1.694	800	-	-	800	800			800	
1.4	Văn hóa thông tin					19.977	-	-	19.977	19.962	-	-	19.962	18.932	-	-	18.932	500			500	
1	Xây dựng cơ sở thông minh thành phố Chí Linh (giai đoạn 2020-2025 định hướng đến 2030). HME Hệ thống trung tâm giám sát điều hành năm 2021	TP Chí Linh		2022 - 2022	4834/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	19.977			19.977	19.962			19.962	18.932			18.932	500			500	
1.5	Thể dục thể thao					4.688	-	-	4.688	4.507	-	-	4.507	4.486	-	-	4.486	22			22	
1	Xây dựng và lắp đặt khu thể thao ngoài trời xung quanh hồ Mệ Sơn Thành phố Chí Linh.	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh		2020 - 2020	235/QĐ-UBND ngày 26/3/2020	4.688	-	-	4.688	4.507	-	-	4.507	4.486	-	-	4.486	22			22	
2	XD sân vận động thành phố Chí Linh. HM: sân đường, bồn hoa, thoát nước ống thè, khán đài, nhà phụ trợ	P. Cộng Hòa, TP Chí Linh		2020 - 2020	1484/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	14.994			14.994	13.793			13.793	11.000			11.000	2.500			2.500	
3	Hệ thống HTKT khu vực viên nhà làm việc TTBDCT, trung tâm văn hóa, đài phát thanh, nhà thiếu nhi thành phố	P. Cộng Hòa, TP Chí Linh		2020 - 2021	628/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	8.924			8.924	8.267			8.267	6.090			6.090	2.177			2.177	
1.6	Các hoạt động kinh tế																	51.044			51.044	
a	Thủy lợi																	2.272			2.272	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Sang lý kế hoạch	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư													Kế hoạch vốn năm		
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Giá trị khối lượng thực hiện từ						Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn	
Tổng số (tức cả các nguồn vốn)			Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số			Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số			Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có nguồn	Vốn thu hút từ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Cải tạo nâng cấp Hồ Mễ Sơng; HMD; Cải tạo, nâng cấp, bổ sung gói thầu số 01	P. Sao Đả, TP Chí Linh		2017 - 2017	768a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.203			2.203	2.072			2.072	1.883			1.883	189			189
2	Cải tạo nâng cấp Hồ Mễ Sơng; HMD; Cải tạo, nâng cấp, bổ sung gói thầu số 03	P. Sao Đả, TP Chí Linh		2017 - 2017	768b/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.368			4.368	3.706			3.706	3.350			3.350	356			356
3	Cải tạo nâng cấp Hồ Mễ Sơng; HMD; Cải tạo, nâng cấp, bổ sung gói thầu số 06	P. Sao Đả, TP Chí Linh		2017 - 2017	768c/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.296			7.296	2.820			2.820	2.319			2.319	440			440
4	Xây dựng kênh cấp nước tiêu ta hạ lưu hồ Phương Hoàng đoạn qua chợ Sao Đả	P. Sao Đả, TP Chí Linh		2020 - 2020	1018/QĐ-UBND ngày 20/8/2019	2.199			2.199	2.087			2.087	1.881			1.881	87			87
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kè xung quanh hồ Mễ Sơng	P. Sao Đả, TP Chí Linh		2021 - 2022	2207/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	9.592			9.592	8.040			8.040	7.300			7.300	700			700

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm					
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu tiền sử dụng đất		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
6	Cải tạo kênh dẫn nước thành tán, thành tạo xã Lê Lợi, thành phố Chi Linh	X. Lê Lợi, TP Chi Linh		2021 - 2022	1384/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	6.445			6.445	5.670			5.670	5.150			5.150	500			500						
đ	<i>Giáo đường đường M</i>																	19.834			19.834						
1	Đường hai đầu cầu kết nối xã Kênh Giang với xã Văn Đức, thị xã Chi Linh. Hàng mục: Nền, mặt đường, công trình phụ trợ	P. Văn Đức, TP Chi Linh		2018 - 2019	702/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	12.134			12.134	8.114			8.114	7.351			7.351	500			500						
2	Thảm bê tông nhựa QT sao đỏ và chính trong đường giao thông số D, bỏ Mặt Sơm và cải tạo mặt giao giữa QL18 với đường Tôn Đức Thắng	P. Sao Đỏ, TP Chi Linh		2019 - 2019	1209/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	12.927			12.927	8.839			8.839	8.645			8.645	839			839						
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội bộ trụ sở làm việc HEND-UBND thị xã	P. Sao Đỏ, TP Chi Linh		2019 - 2019	1218/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.230			1.230	1.104			1.104	1.031			1.031	74			74						
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trụ sở UBND xã Văn Đức đến Kênh Mái 1 (Đoạn từ Km 1+608,03 đến Km3+344,80)	P. Văn Đức, TP Chi Linh		2019 - 2020	255a/QĐ-BQLDA ngày 6/8/2019	13.062			13.062	11.625			11.625	11.000			11.000	626			626						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày thiết kế	Thời gian khảo sát công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư												Chi phí khởi công thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Chi phí theo nguồn vốn							Chi phí theo nguồn vốn						Chi theo nguồn vốn			
						Tổng số (tính cả nguồn vốn)	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Tổng số	Vốn XD/CB cấp Trung	Vốn bổ sung có nguồn sách tỉnh	Vốn thu nhập từ dự án						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trụ số UBND xã Văn Đức đến Kênh Mái 1 (đoạn Km0+00 đến Km 1+608,4)	P. Văn Đức, TP Chí Linh	2019 - 2021	2019 - 2021	271/QĐ-BQLĐA ngày 19/8/2019	12.029			12.029	9.675			9.675	8.300			8.300	800				800						
6	XD đường giao thông Văn Lương - Văn Đức - KCN Công Hòa, thị xã Chí Linh	P. Văn Đức, TP Chí Linh	2019 - 2020	2019 - 2021	1035/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	14.927			14.927	12.691			12.691	12.290			12.290	300				300						
7	Xây dựng đường tránh thị xã Chí Linh (đoạn từ QL18-QL37)	TP Chí Linh	2019 - 2021	2019 - 2021	371/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	92.928			92.928	85.196			85.196	84.260			84.260	700				700						
8	Nâng cấp tuyến đường từ đường tỉnh 398B đi chèo Thanh Mai, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Đoạn từ Km1+24,51 đến Km1+768,95)	X. H.H. Thanh, TP Chí Linh	2020 - 2020	2020 - 2020	1269/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	5.626			5.626	4.882			4.882	4.600			4.600	252				282						
9	Thăm bổ sung nhua đường 17B xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh (Đoạn từ ngã tư Đông Đoài đến Bùn Gièn)	P. Cổ Thành, TP Chí Linh	2020 - 2020	2020 - 2020	1438/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	5.202			5.202	4.724			4.724	4.486			4.486	239				239						



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu tiền sử dụng đất			
						(tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố															
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
10	Thăm bổ sung nhận từ KDC Vinh Đại đến đường 184, thành phố Chi Linh	P. Văn Đức, TP Chi Linh		2020 - 2020		1392/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	6.655			6.655	6.028			6.028	5.779			5.779	29				29
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Quốc Tuấn, (thôn Vườn Đào, xã Hưng Đạo	X. Hưng Đạo, TP Chi Linh		2020 - 2021		1533/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	14.270			14.270	12.024			12.024	11.460			11.460	564				564
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phao Sơn đi Hưng Đạo (đoạn từ Km 0+980,20 đến Km 2+500,63)	X. Hưng Đạo, TP Chi Linh		2020 - 2021		1205/QĐ-UBND ngày 19/09/2019	12.491			12.491	11.682			11.682	11.021			11.021	661				661
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phao Sơn đi Hưng Đạo (đoạn từ Km 0+0,00 đến Km 0+980,20)	X. Hưng Đạo, TP Chi Linh		2020 - 2022		306/QĐ-UBND ngày 19/01/2022	12.112			12.112	10.897			10.897	9.700			9.700	1.197				1.197
14	Thăm bổ sung nhận đường Trần Quốc Tuấn thành phố Chi Linh. Đoạn từ công trường khung thợ đến ngã tư đi Văn Giai	P. Chí Minh, TP Chi Linh		2020 - 2020		1378/QĐ-UBND ngày 4/3/2019	2.326			2.326	2.073			2.073	2.011			2.011	273				273
15	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Lê Hồng Phong, phường Sao Đỏ, thành phố Chi Linh	P. Sao Đỏ, TP Chi Linh		2020 - 2020		1584/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	5.580			5.580	4.134			4.134	4.100			4.100	34				34

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lập kế hoạch	Thời gian hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ				Lấy kế vốn đã bố trí đến				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				khởi công đến 31/12/2023				31/12/2023				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Vốn XD/CB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách	Vốn thu nhập từ dự án	
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
16	Nâng cấp đường 17B, Phú Lai - Hàng Đào - Lê Lợi, thành phố Chí Linh ( đường vào nhà máy nhỏ)	TP Chí Linh	2020 - 2020	2020 - 2020	1155/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	12.967	-	-	12.967	10.938	-	-	10.938	10.149	-	-	10.149	789			789
17	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Tôn Đức Thắng, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh	2020 - 2020	2020 - 2020	1162/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	4.779			4.779	3.816			3.816	3.300			3.300	500			500
18	Thảm bê tông nhựa đường Triều Cung phường Hoàng Tân (đoạn từ QL18 đi đình Bạ Xã)	P. Hoàng Tân, TP Chí Linh	2020 - 2020	2020 - 2020	1430/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4.290			4.290	3.856			3.856	3.607			3.607	250			250
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Hàng Hồ, Hoàng Tiến	P. Hoàng Tân, TP Chí Linh	2020 - 2020	2020 - 2020	1561/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	11.144			11.144	9.442			9.442	7.000			7.000	2.443			2.443
20	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL18 vào KDC Minh Tân, Phường Hoàng Tân, Thành phố Chí Linh	P. Hoàng Tân, TP Chí Linh	2020 - 2020	2020 - 2020	1190/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	8.729			8.729	7.512			7.512	6.400			6.400	1.112			1.112

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn để bổ trợ đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	Nâng cấp đường giao thông từ QL18 đi Cầu Đông, thành phố Chí Linh (Đoạn từ KDC Chi Ngải 2 đến Cầu Đông)	P. Công Hòa, TP Chí Linh		2020 - 2021	271/QĐ-UBND ngày 25/3/2020	13.871			13.871	12.897			12.897	10.914			10.914	1.984			1.984
22	Cải tạo nâng cấp đường giao thông xã An Lạc - Văn Đức, thị xã Chí Linh (Đoạn từ ngã ba nhà máy nước An Bái đến Kênh Mai 1)	P. Văn Đức, TP Chí Linh		2020 - 2021	348/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	13.104			13.104	11.262			11.262	10.621			10.621	641			641
23	XD đường 184, đoạn KM1+500-;- KM2+700,41, P. Thái Học phường An Lạc, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	P. Thái Học, TP Chí Linh		2020 - 2020	360/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	9.144			9.144	8.143			8.143	7.827			7.827	325			325
24	Xây dựng đường 184, đoạn Km0-Km1+500, phường Thái Học, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	P. Thái Học, TP Chí Linh		2020 - 2021	475/QĐ-UBND ngày 26/5/2020	10.310			10.310	9.486			9.486	7.582			7.582	1.900			1.900
25	Xây dựng đường giao thông từ Vĩnh Long đi Đo Xã thành phố Chí Linh	P. Công Hòa, TP Chí Linh		2020 - 2020	362/QĐ-UBND ngày 25/4/2020	13.886			13.886	12.959			12.959	12.188			12.188	771			771

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khả dụng thực hiện từ				Lấy kế vốn đã bỏ trị đến				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Khởi công đến 31/12/2023		Chia theo nguồn vốn		31/12/2023		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số các nguồn vốn	Ngoại nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách thành phố	Tổng số	Ngoại nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách thành phố	Tổng số	Ngoại nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách thành phố	Tổng số	Vốn XD/CB trung	Vốn bổ sung có ngân sách tỉnh	Vốn thu hồi số dư đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
26	Mô rộng đường 184 phường An Lạc - Vạn Đức, thành phố Chi Linh (giai đoạn 2)	TP Chi Linh		2020 - 2021	579/QĐ-UBND ngày 12/6/2020	5.018			5.018	4.760			4.760	3.668			3.668	500			500
27	Mở rộng, nâng cấp đường Trần Quốc Chân phường Chi Minh đi KDC Kinh Trung phường Văn An	P. Chi Minh, TP Chi Linh		2021 - 2021	1371/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	14.383			14.383	13.674			13.674	12.734			12.734	800			800
28	Cải tạo nâng cấp đường trục vào đến Quốc Phố (đoạn từ KDC Núi đến đến Quốc Phố), phường Chi Minh, thành phố Chi Linh	P. Chi Minh, TP Chi Linh		2022 - 2023	847/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	14.407			14.407	13.191			13.191	12.400			12.400	700			700
c	<b>Chung nghiệp điện nước</b>					7.565	-	-	7.565									1.597			1.597
1	Di chuyển các tuyến đường dây trung thế phía vụ GPMD, phường Sao Đỏ, thành phố Chi Linh	P. Sao Đỏ, TP Chi Linh		2020 - 2021	683/QĐ-UBND ngày 4/4/2021	7.565			7.565	7.055			7.055	5.832			5.832	1.224			1.224
2	Di chuyển đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp Nguyễn Huệ phía vụ GPMD	TP Chi Linh		2018-2019	1497/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	2.010	-	-	2.010	1.576			1.576	1.444			1.444	133			133

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ng.àì nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ng.àì nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ng.àì nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Hệ thống cấp điện 10 A, 10 B khu dịch vụ du lịch và dân cư Hồ Mịch Sơn, thành phố Chi Linh	P. Sơn Đò, TP Chi Linh		2021 - 2021	1382/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	5.081			5.081	4.870			4.870	4.627			4.627	240			240
d	Kiểm thiết thị chính																	15.329			15.329
1	HTKT khu dân cư Đồng Đỗ (Giai đoạn 2)	P. Thái Học, TP Chi Linh		2014 - 2017	114/QĐ-UBND ngày 11/01/2014	70.359			70.359	43.942			43.942	32.500			32.500	5.357			5.357
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phường Bến Tằm	P. Bến Tằm, TP Chi Linh		2014 - 2019	1217/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3.583			3.583	2.858			2.858	2.786			2.786	72			72
3	Lắp đặt và trang trí đèn led các công viên trên QL.18 và một số tuyến phố khác tại thị xã Chi Linh	TP Chi Linh		2019 - 2019	1181/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.992			14.992	14.633			14.633	13.500			13.500	1.133			1.133
4	Trang trí khung hoa Led, đèn led trên một số tuyến phố và các công viên của ngõ thị xã Chi Linh	TP Chi Linh		2019 - 2019	1182/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11.735			11.735	11.373			11.373	11.000			11.000	373			373

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm học thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Chia theo nguồn vốn			Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tính cả nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Vốn NĐCB tập trung	Vốn bổ sung có ngân sách tỉnh	Vốn thu dồn sự dụng đất		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
5	Trang trí chiều sáng các tòa nhà vào thị xã Chi Linh.	TP Chi Linh		2019 - 2019	959/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	13.899			13.899	13.378			13.378	12.000			12.000	1.379			1.379						
6	Xây dựng, lắp đặt hệ thống màn hình Led lớn lớn tại thị xã Chi Linh	P. Sao Đă, TP Chi Linh		2019 - 2019	960/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	9.304			9.304	9.002			9.002	8.510			8.510	710			710						
7	Mở rộng bãi đậu xe và sửa chữa hệ thống điện phục vụ các sự kiện văn hóa tại Quảng trường Sao Đă	P. Sao Đă, TP Chi Linh		2019 - 2019	1244/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.092			1.092	811			811	700			700	112			112						
8	Sửa chữa, cải tạo các phòng ban Địch tại tư đồ thị, thị xã Chi Linh, HNE, Chi tạo sơn tường, phòng vệ sinh, cửa đi, lan can ban công	P. Sao Đă, TP Chi Linh		2019 - 2019	1173/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	544			544	526			526	500			500	27			27						
9	Bố cục, lát vỉa hè hàng đá khu vực trung tâm thành phố Chi Linh (Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến ngã ba Sao Đă)	P. Sao Đă, TP Chi Linh		2020 - 2020	1583/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	5.618	-	-	5.618	4.961	-	-	4.961	4.673	-	-	4.673	962			962						

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu từ địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Cải tạo nhà xe, nhà vệ sinh và sân trụ sở Thành ủy - UBND thành phố Chi Linh	P. Sao Đả, TP Chi Linh		2020 - 2020	1514/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	1.057	-	-	1.057	996	-	-	996	949	-	-	949	146			146
11	Xây dựng Pano bập đến trong khuôn viên Thành ủy - UBND thành phố Chi Linh	P. Sao Đả, TP Chi Linh		2020 - 2020	1423/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	1.151			1.151	1.040			1.040	1.000			1.000	41			41
12	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng QL.18 thuộc địa phận phường Hoàng Tiên	P. Hoàng Tiên, TP Chi Linh		2020 - 2020	599/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	2.770			2.770	2.478			2.478	2.004			2.004	475			475
13	Bờ kè, lát vỉa hè bằng đá khu vực trung tâm TP Chi Linh ( phố Nguyễn Trãi )	P. Sao Đả, TP Chi Linh		2020 - 2021	1050/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	14.422			14.422	12.850			12.850	11.108			11.108	1.743			1.743
14	Gắn biển số nhà, tên đường, phố và biển báo hiệu giao thông trên địa bàn thành phố Chi Linh	TP Chi Linh		2021 - 2021	5130/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	2.452			2.452	2.125			2.125	1.383			1.383	560			500

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư												Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Giá trị khối lượng thực hiện từ 31/12/2023						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			
						Tổng số (tức cả nguồn vốn)	Chưa theo nguồn vốn	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Chưa theo nguồn vốn	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Chưa theo nguồn vốn	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Chưa theo nguồn vốn	Vốn XD/CB dự trù	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
15	Nâng cấp hệ thống đèn trang trí thành phố Chi Linh	TP Chi Linh		2021 - 2022	4566/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	14.893	-	-	14.893	13.626	-	-	13.626	13.200	-	-	13.200	300			300
16	Bê bê, lát vỉa hè bằng đá khu vực trung tâm thành phố Chi Linh ( đường Nguyễn Thái Học, đoạn từ trụ sở Công an phường Sao Đỏ đến ngã Ba Sao Đỏ)	P. Sao Đỏ, TP Chi Linh		2022 - 2023	2819/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	14.770	-	-	14.770	14.709	-	-	14.709	13.700	-	-	13.700	700			700
17	Chi tạo, chỉnh trang vỉa hè đường Nguyễn Thái Học (Quốc lộ 37) phường Sao Đỏ (Đoạn từ đèo Đả Chèm đến trụ sở công an phường Sao Đỏ)	P. Sao Đỏ, TP Chi Linh		2022 - 2023	2963/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	14.900	-	-	14.900	13.383	-	-	13.383	12.950	-	-	12.950	300			300
18	Chi tạo, chỉnh trang hệ thống đèn trang trí, chiếu sáng tuyến đường Nguyễn Thái Học, thành phố Chi Linh	TP Chi Linh		2022 - 2023	3963/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	14.544	-	-	14.544	13.487	-	-	13.487	12.500	-	-	12.500	700			700
19	Chi tạo nâng cấp các không gian công cộng thành phố năm 2022	TP Chi Linh		2022 - 2023	4245/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	6.284	-	-	6.284	5.850	-	-	5.850	5.400	-	-	5.400	300			300
đ	<b>Thương mại</b>																	800			800



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm					
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu tiền sử dụng đất
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
1	Xây dựng khẩn cấp chợ tạm - Chợ Sao Đỏ	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh		2020 - 2020	1229/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	11.481	-	-	11.481	9.571	-	-	9.571	8.723	-	-	8.723	800			800			
<i>f. Quy hoạch</i>																								
1	Điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường: Bến Tiền, Cổ Thành, Đông Lạc, Hoàng Tiên, Trín Dân, Thái Học, Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	TP Chí Linh		2022 - 2023	4548/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	10.406			10.406	2.487			2.487	1.900			1.900	500			500			
2	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu các phường: Sao Đỏ, Cộng Hòa, Văn Đức, An Lạc, Phú Lai, Chí Minh, Hoàng Tân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	TP Chí Linh		2022 - 2023	5037/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	10.994			10.994	2.875			2.875	2.200			2.200	500			500			
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Chi Nghi, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	P. Cộng Hòa, TP Chí Linh		2022 - 2023	772/QĐ-UBND ngày 25/2/2022	606			606	200			200	200			200	300			300			
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hoàng Tiên	P. Hoàng Tiên, TP Chí Linh		2022 - 2023	583/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	1.440			1.440	970			970	500			500	400			400			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thiết kế	Thời gian hoàn thành	Số Quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ				Lấy kế vốn đã bố trí đến				Kế hoạch vốn năm			
						Tăng mức đầu tư được duyệt				Khởi công đến 31/12/2023				Chưa theo nguồn vốn				Chưa theo nguồn năm			
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chưa theo nguồn nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Chưa công đến 31/12/2023	Chưa theo nguồn vốn	Chưa theo nguồn vốn	Tổng số	Chưa theo nguồn vốn	Chưa theo nguồn năm	Vốn NDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn đầu tư sử dụng đất		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Khang Thọ, phường Chi Minh, thành phố Chi Linh	P. Chi Minh, TP Chi Linh	2022-2023	1969/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	567	567	567	567	567	300	300	300	300	300	300	300	300	200	200	200	200
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư ven đường tránh trung tâm thành phố	P. Chi Minh, TP Chi Linh	2021-2022	4833/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	1.575	1.575	1.575	1.575	1.575	1.306	1.306	1.306	1.306	750	750	750	750	500	500	500	500
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đông Cù Điện, thành phố Chi Linh	P. Sao Đỏ, TP Chi Linh	2022-2023	36/QĐ-UBND ngày 07/01/2022	322	322	322	322	322	150	150	150	150	150	150	150	150	115	115	115	115
8	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư giáp sông Thủy Nông và Quốc lộ 18	TP Chi Linh	2022-2023	2954/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	1.646	1.646	1.646	1.646	700	700	700	700	700	700	700	700	700	720	720	720	720
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Thái Học phường Thái Học	P. Thái Học, TP Chi Linh	2023-2024	1712/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	1.161	1.161	1.161	1.161	-	-	-	-	700	700	-	-	-	1.100	1.100	1.100	1.100
10	Tư vấn lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị trên địa bàn thành phố Chi Linh				49.394	-	-	49.394	37.130	-	-	37.130	35.707	-	-	35.707	-	500	500	500	500
11	Biên chỉnh quy hoạch chung thành phố Chi Linh, tỉnh Hải Dương đến năm 2040																	680	680	680	680
Σ	Sơ nghiệp kinh tế và dịch vụ khác																	5.727	5.727	5.727	5.727

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu tiền sử dụng đất		
						Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	HTKT khu dân cư, tái định cư phường Cộng Hòa, thị xã Chi Linh (giai đoạn 1)	P. Cộng Hòa, TP Chi Linh		2015 - 2017	846/QĐ-UBND ngày 27/12/2014	37.212			37.212	27.363			27.363	26.293			26.293	500				500
2	Hệ tầng kỹ thuật điểm dân cư Hữu Lỗi, phường Văn An, thị xã Chi Linh	P. Văn An, TP Chi Linh		2019 - 2019	1066/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	9.777			9.777	7.592			7.592	7.414			7.414	180				180
3	Nhà tang lễ bệnh viện đa khoa thị xã Chi Linh	P. Sao Đỏ, TP Chi Linh		2019 - 2019	1194/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.196			1.196	1.049			1.049	900			900	149				149
4	Chỉnh trang, cải tạo hạ tầng kỹ thuật số D, lò Mát Sơn, thị xã Chi Linh	P. Sao Đỏ, TP Chi Linh		2019 - 2019	1193/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.209			1.209	1.126			1.126	1.100			1.100	26				26
5	Hệ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 ven đường 17B - thị xã Chi Linh (Giai đoạn 1)	P. Cổ Thành, TP Chi Linh		2019 - 2019	1213/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.344			8.344	6.726			6.726	6.375			6.375	351				351

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư																		
						Tổng mức đầu tư được duyệt											Giá trị kinh tương thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm	
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
6	HTKT Khu dân cư mới Đông, Triều xã Đông Lạc, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Khu 1), HNM, GPM/B và sau này	P. Đông Lạc, TP Chí Linh	2019 - 2019	1223/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.155	-	-	8.155	5.783	-	-	5.783	5.500	-	-	5.500	283	-	-	283	-			
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lạc Sơn, phường Thái Học, thị xã Chí Linh (Giai đoạn 1)	P. Thái Học, TP Chí Linh	2019 - 2019	1212/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	12.845	-	-	12.845	9.831	-	-	9.831	8.907	-	-	8.907	142	-	-	142	-			
8	Chính lý tài liệu lưu trữ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 tại phòng TN&MT và phòng LE-TB&XH thị xã Chí Linh	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh	2019 - 2019	1219/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	902	-	-	902	869	-	-	869	800	-	-	800	70	-	-	70	-			
9	Xây dựng HTKT KDC mới Đông, Triều (Khu II) - Giai đoạn 2. Phần cấp điện chiếu sáng - điện sinh hoạt	P. Đông Lạc, TP Chí Linh	2020 - 2020	1256/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	6.224	-	-	6.224	5.462	-	-	5.462	4.200	-	-	4.200	1264	-	-	1264	-			
10	Xây dựng HTKT KDC mới Đông, Triều (Khu II) - Giai đoạn 2. Phần giao thông - thoát nước - cấp nước sinh hoạt - PCCC	P. Đông Lạc, TP Chí Linh	2020 - 2020	1257/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	11.453	-	-	11.453	10.328	-	-	10.328	9.403	-	-	9.403	126	-	-	126	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu tiền sử dụng đất
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lạc Sơn, phường Thái Học, thị xã Chí Linh (Giai đoạn 2)	P. Thái Học, TP Chí Linh		2020 - 2020	1551/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	14.912			14.912	14.164			14.164	13.437			13.437	1.728			1.728
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới đồng triều, phường Đồng Lạc, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Khu D, HEM: di chuyển đường dây 22kV và trạm biến áp)	P. Đồng Lạc, TP Chí Linh		2020 - 2020	397/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	4.531			4.531	3.925			3.925	3.335			3.335	591			591
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới đồng triều, phường đồng Lạc, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Khu D, HEM: di chuyển đường dây 22kV phục vụ GPMB)	P. Đồng Lạc, TP Chí Linh		2020 - 2020	396/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	2.543			2.543	2.228			2.228	1.910			1.910	319			319
<b>L7</b>	<b>Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể</b>																	<b>3.784</b>			<b>3.784</b>
1	Cải tạo và nâng cấp trang trí nội thất trang âm và ánh sáng hội trường UBND thị xã Chí Linh	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh		2019 - 2019	1262/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.500			10.500	9.631			9.631	8.430			8.430	1.201			1.201
2	Sửa chữa nhà C, Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh		2020 - 2020	1513/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	5.011			5.011	4.473			4.473	4.101			4.101	873			873

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ			Lượng kế vốn đã bố trí đến			Kế hoạch vốn năm						
						Tổng mức đầu tư được duyệt			khởi công đến 31/12/2023			31/12/2023			Kế hoạch vốn năm						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chưa theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chưa theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chưa theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có ngân sách (tính)	Vốn thu từ các nguồn khác				
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Sửa chữa nhà làm việc của bộ phận một cửa, Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh	P. Sao Đứ, TP Chí Linh		2020 - 2020	1458/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	3.997			3.997	3.998			3.998	3.105			3.105	599			599
4	Chai tạo NLV của BP tiếp nhận và trả kết quả làm thành phòng họp nhà A và nội thất một số phòng LV tại trụ sở thành ủy-UBND-UBND thành phố Chí Linh	P. Sao Đứ, TP Chí Linh		2021 - 2022	1020/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	11.818			11.818	8.202			8.202	7.985			7.985	200			200
5	Hệ thống ăn thành phòng họp và hội trường nhà làm việc Thị ủy Chí Linh	P. Sao Đứ, TP Chí Linh		2017 - 2017	763/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	910			910	837			837	727			727	111			111
6	Mua sắm, lắp đặt hệ thống điện hóa nhà làm việc Thị ủy	P. Sao Đứ, TP Chí Linh		2017 - 2017	755/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	1.750			1.750	1.721			1.721	1.465			1.465	200			200
7	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng	P. Sao Đứ, TP Chí Linh		2018 - 2018	730/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.525			2.525	2.260			2.260	1.500			1.500	600			600
II	Dự án chuẩn tiếp																	29.500			29.500
II.1	Kinh vực Quốc phòng																	10.000			10.000
1	Đường liên Thành ủy (ngôi danh CLAD)																	10.000			10.000
II.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội																	6.000			6.000

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu từ sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xây dựng trụ sở công an phường Đồng Lạc	P. Đồng Lạc TP Chí Linh		2023-2024	993/QĐ-UBND ngày 13/3/2023	5.262			5.262					1.500			1.500	3.000			3.000
2	Xây dựng trụ sở công an xã Nhân Huệ	X. Nhân Huệ TP Chí Linh		2023-2024	1362/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	5.400			5.400					1.200			1.200	3.000			3.000
III.3	Các hoạt động kinh tế																	13.500			13.500
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kè xung quanh hồ Mũi Sỏi (giai đoạn 2)	P. Sao Đỏ, TP Chí Linh		2023-2024	1933/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	10.796			10.796	5.278			5.278	5.000			5.000	3.000			3.000
2	Kiến có hóa hệ thống kênh tưới, tiêu vùng sản xuất lúa xã Hoàng Hoa Thám	X. H H Thám, TP Chí Linh		2023-2025	4042/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.880			12.880					9.066			9.066	3.000			3.000
1	Nâng cấp, cải tạo đường kết nối từ KDC Thanh Trung đi KDC Nhân Huệ, phường Chí Minh	P. Chí Minh, TP Chí Linh		2022-2023	853/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	7.776			7.776	7.532			7.532	7.000			7.000	1.500			1.500



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm			
						Tổng số			Chia theo nguồn vốn			Tổng số			Chia theo nguồn vốn			Tổng số			Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn				
						(tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Vốn XD/CS tập trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu về từ đất						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
2	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bắc An - Hòa Thám, đoạn từ đường huyện 185 đến cầu Bạc	TP Chí Linh		2022-2023	848/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	14.970	-	-	14.970	-	-	-	-	11.000	-	-	11.000	2.000			2.000						
3	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bắc An - Hòa Thám (đoạn từ Cầu Bạc đến ngã ba sân vận động thôn Đa Bạc)	X. H H Thám, TP Chí Linh		2023-2024	349/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	14.994	-	-	14.994	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	4.000			4.000						
<b>III.1 Dự án khác cùng nội năm 2024</b>																											
<b>III.1.1 Lập điều chỉnh cơ sở quy hoạch chung thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đến năm 2040</b>																											
1	Lập điều chỉnh cơ sở quy hoạch chung thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đến năm 2040																	86.358	21.356	29.195	35.807						
2	Quy hoạch tổng mặt bằng Diêm dân cư xã lý tại sân công Nhà văn hóa An Hưng cũ, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh																	247			247						
3	Quy hoạch tổng mặt bằng diêm dân cư xã lý tại sân công Nhà văn hóa Nhà Hậu cũ, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh																	250			250						
4	Quy hoạch tổng mặt bằng diêm dân cư xã lý tại sân công Nhà văn hóa thôn Trường An cũ, xã Bắc An, thành phố Chí Linh																	290			290						
5	Quy hoạch tổng mặt bằng các điểm dân cư xã lý tại sân công xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh																	136			136						
6	Quy hoạch tổng mặt bằng các điểm dân cư xã lý tại sân công phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh																	134			134						
7	Quy hoạch tổng mặt bằng các điểm dân cư xã lý tại sân công phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh																	232			232						
8	Quy hoạch chi tiết Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị phía Đông thành phố Chí Linh																	150			150						
9	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Trà Nà, phường Thái Học, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương																	128			128						
																		130			130						



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm								
						Tổng mức đầu tư được duyệt				31/12/2023				31/12/2023								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số	Vốn XDCB cấp trung	Vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	Vốn thu tiền sử dụng đất					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
III.2	Dự án hạ tầng khu dân cư																					
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Chi Ngại phường Công Hòa, thành phố Chí Linh																		23.856	21.356	-	2.500
III.3	Lĩnh vực an ninh																		23.856	21.356		2.500
1	Xây dựng trụ sở công an xã Lê Lợi																		16.965		12.665	4.300
2	Xây dựng trụ sở công an xã Bắc An																		6.332		6.332	
3	Xây dựng trụ sở công an phường Hoàng Tân																		6.332		6.332	
4	Cải tạo sửa chữa trụ sở công an phường Văn Đức																		3.000			3.000
III.4	Lĩnh vực giáo dục																		1.300			1.300
1	Xây dựng trường mầm non Hoàng Tân. Hàng mục nhà lớp học 12 phòng																		21.030		16.530	4.500
2	Xây dựng trường mầm non Hoàng Tân. Hàng mục sân chơi, công trường rào, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ																		7.590		7.590	
3	Xây dựng trường tiểu học An Lạc. Hàng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ																		4.500			4.500
4	Xây dựng trường trung học cơ sở Lê Lợi. Hàng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ																		5.200		5.200	
III.5	Lĩnh vực giao thông																		3.740		3.740	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, thành phố Chí Linh. Đoạn từ ngã ba thôn Trung Quê xã Lê Lợi đến ngã ba thôn Bãi Thào 3 xã Bắc An																		7.500			7.500
2	Xây dựng đường giao thông từ KDC mới trung tâm phường Chí Minh đến công KDC Néo, phường Chí Minh, thành phố Chí Minh																		3.800			3.800
III.6	Công trình công cộng																		3.700			3.700
1	Sửa chữa các hạng mục hư hỏng trên sân khu A và hệ thống cấp nước cấp điện phục vụ sự kiện trên quảng trường Sao Đỏ																		10.100			10.100
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống màn hình Led công chào Cầu Bình																		500			500
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống màn hình Led công chào Phả Lại																		400			400



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lập kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ				Lấy kế vốn đã bỏ trị đến				Kế hoạch vốn năm		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả nguồn vốn)		Chưa theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chưa theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chưa theo nguồn vốn		Vốn XDCB tập trung	Vốn bổ sung có ngân sách	Vốn thu tiền sử dụng đất		
					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				18	19
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu, trường rào, khuôn viên trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố và nhà vệ sinh công cộng khu vực Quảng trường Sao Đỏ																	1.800			1.800		
5	Các hạng mục phục vụ sân vận động thành phố Chí Linh																	5.500			5.500		
6	Gian biệt số nhà, tên đường, tên phố và biển báo giao thông																	1.500			1.500		
III.7	Chặng trình vận bắc																	5.200			5.200		
1	Tu bổ tọc tạo đình, chùa Triêm Tào																	5.000			5.000		
2	Lắp đặt hệ thống biển báo chỉ dẫn, Camera an ninh và thiết bị phòng cháy chữa cháy chữa cháy Thành Phố																	200			200		
IV	Hỗ trợ xã phường ( Bao gồm cả hỗ trợ đường GTNT)																	60.000			60.000		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO CÔNG KHAI

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023;  
phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024  
trình HĐND thành phố**

*(Kèm theo Quyết định số 4059/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND thành phố)*

### PHẦN THỨ NHẤT

#### **Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023**

Năm 2023, là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và cơ bản hoàn thành Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15; là năm thứ hai của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2022-2025.

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố, sự nỗ lực, tập trung quyết liệt của các cấp, các ngành trong lãnh đạo điều hành, công tác tài chính - ngân sách đã đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, chính sách an sinh xã hội trên địa bàn thành phố.

Kết quả ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cụ thể như sau:

#### **I. Thu ngân sách nhà nước**

Tổng thu NSNN (theo pháp lệnh được giao) ước thực hiện năm 2023 đạt 831 tỷ 420 triệu đồng; đạt 110% so với dự toán giao (tăng 74 tỷ 840 triệu đồng), đạt 97,1% so với dự toán HĐND thành phố giao. Trong đó số thu ngân sách loại trừ tiền sử dụng đất ước đạt 331 tỷ 420 triệu đồng, đạt 129,2% so với dự toán giao (tăng 74 tỷ 840 triệu đồng), tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

Có 10/12 khoản thu hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán đầu năm, có 02/12 khoản thu chưa hoàn thành. Cụ thể:

##### **1. Các khoản tăng thu so với dự toán được giao.**

- Thu từ khu vực DNNN địa phương ước đạt: 6 tỷ đồng, đạt 200% so với dự toán (tăng 3 tỷ đồng), giảm 22,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước đạt: 125 tỷ đồng, đạt 113,6% so với dự toán (tăng 15 tỷ đồng), tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Thuế bảo vệ môi trường ước đạt: 5 tỷ đồng, đạt 108,7% so với dự toán (tăng 400 triệu đồng), tăng 16% so với cùng kỳ năm trước.

- Phí, lệ phí ước đạt: 13 tỷ 500 triệu đồng, đạt 122,7% so với dự toán (tăng 2 tỷ 500 triệu), tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ước đạt: 5 tỷ 900 triệu đồng đạt 204,9% so với dự toán (tăng 3 tỷ 020 triệu đồng), giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Tiền thuê đất ước đạt: 84 tỷ đồng, đạt 1.400% so với dự toán (tăng 78 tỷ đồng), tăng 617,8% so với số thu cùng kỳ năm trước. Số thu trong năm tăng là do công tác thu nợ đọng của một số NNT nợ đọng từ nhiều năm trước, một số dự án nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời kỳ thuê đất như Công ty Cổ phần Đức Trí nộp một lần trên 73 tỷ đồng.

- Thu khác ngân sách ước đạt: 13 tỷ 800 triệu đồng, đạt 125,5% so với dự toán (tăng 2 tỷ 800 triệu đồng), giảm 26% so với số thu cùng kỳ năm trước.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác ước đạt: 1 tỷ 550 triệu đồng, đạt 155% so với dự toán (tăng 550 triệu đồng), giảm 16,5% so với số thu cùng kỳ năm trước.

- Thu cổ tức, lợi nhuận được chia ước đạt: 3 tỷ 600 triệu đồng đạt 900,00% so với dự toán, tăng 790,8% so với số thu cùng kỳ năm trước. Do phát sinh số tiền thu hồi vốn của Nhà nước qua công tác thanh tra tại Công ty CP GT MT Đô thị Chí Linh gần 3 tỷ 100 triệu đồng.

- Thu tiền sử dụng đất ước đạt: 500 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán, giảm 35% so với cùng kỳ năm trước. Do thị trường bất động sản trầm lắng, giao dịch đầu giá bất động sản không phát sinh, thị trường tài chính thắt chặt.

## 2. Các khoản hụt thu so với dự toán được giao.

- Thuế thu nhập cá nhân ước đạt: 19 tỷ đồng, đạt 53,5% so với dự toán (giảm 16 tỷ 500 triệu đồng), giảm 55,7% so với cùng kỳ năm trước do thị trường bất động sản trầm lắng, giao dịch đầu giá bất động sản không phát sinh, số hồ sơ chuyển nhượng còn vướng về chính sách đã dẫn đến nguồn thu Thuế TNCN từ hoạt động này giảm mạnh.

- Lệ phí trước bạ ước đạt: 54 tỷ đồng, đạt 75,8% so với dự toán (giảm 17 tỷ 200 triệu đồng), giảm 35,7% so với cùng kỳ năm trước do thị trường bất động sản trầm lắng, giao dịch đầu giá bất động sản không phát sinh, số hồ sơ chuyển nhượng bất động sản còn vướng về chính sách, thị trường tài chính thắt chặt.

## II. Chi ngân sách nhà nước

Chi ngân sách địa phương (không bao gồm chi chuyển giao ngân sách) ước thực hiện trong năm 2023 là: 923 tỷ 133 triệu đồng, đạt 112,4% kế hoạch tính giao, đạt 97,8% kế hoạch HĐND thành phố giao và bằng 75,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

1. Chi đầu tư XDCB (không bao gồm vốn tạm ứng năm 2022 chuyển sang năm 2023) ước thực hiện năm 2023 là 253 tỷ 686 triệu đồng, đạt 125% so với kế hoạch tỉnh giao đầu năm, đạt 84,1% so với kế hoạch HĐND thành phố giao.

2. Chi thường xuyên ước thực hiện năm 2023 là 669 tỷ 447 triệu đồng, đạt 112,0% dự toán giao và bằng 118,7% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ. Cụ thể:

- Chi sự nghiệp kinh tế ước thực hiện là 104 tỷ 602 triệu đồng, đạt 101,9% dự toán giao, bằng 141% so với cùng kỳ năm trước do bổ sung nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo ước thực hiện là 323 tỷ 874 triệu đồng, đạt 109,8% dự toán giao, bằng 115,6% so với cùng kỳ năm trước do bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục đào tạo từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (11 tỷ đồng), bổ sung kinh phí từ nguồn BSMT ngân sách tỉnh để hỗ trợ chênh lệch học phí năm 2022-2023 theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh (26,5 tỷ đồng).

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT ước thực hiện là 8 tỷ 046 triệu đồng, đạt 126,9% dự toán giao, bằng 134% so với cùng kỳ năm trước do bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh trong lĩnh vực văn hóa và bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình ước thực hiện là 3 tỷ 174 triệu đồng, đạt 108,8% dự toán giao, bằng 102,9% so với cùng kỳ năm trước do bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội ước thực hiện là 66 tỷ 123 triệu đồng, đạt 130,3% dự toán giao, bằng 125,2% so với cùng kỳ năm trước do bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đối với cán bộ già yếu nghỉ việc cấp xã.

- Chi quản lý hành chính ước thực hiện là 135 tỷ 237 triệu đồng, đạt 111% dự toán giao, bằng 108,8% so với cùng kỳ năm trước do bổ sung kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức (7.1 tỷ đồng); kinh phí thực hiện nhiệm vụ tự chủ được phép chuyển nguồn sang năm sau thực hiện và bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách, nguồn kết dư ngân sách để thực một số nhiệm vụ phát sinh trong năm.

- Chi sự nghiệp an ninh ước thực hiện là 10 tỷ 058 triệu đồng, đạt 151,9% dự toán giao, bằng 169,2% so với cùng kỳ năm trước do bổ sung kinh phí từ nguồn dự phòng để thực một số nhiệm vụ phát sinh trong năm.

- Chi sự nghiệp quốc phòng ước thực hiện là 14 tỷ 771 triệu đồng, đạt 152,1% dự toán giao, bằng 107,2% so với cùng kỳ năm trước do bổ sung kinh phí từ nguồn dự phòng để thực một số nhiệm vụ phát sinh trong năm và bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đối với cấp xã.

- Chi sự nghiệp y tế ước thực hiện là 1 tỷ 592 triệu đồng, đạt 145,5% dự toán giao, bằng 77,9% so với cùng kỳ năm trước bổ sung kinh phí thanh toán phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2 từ nguồn dự phòng ngân sách (1,3 tỷ đồng).

- Chi khác ngân sách ước thực hiện là 1 tỷ 970 triệu đồng, đạt 323,5% dự toán giao, bằng 116,6% so với cùng kỳ năm trước.

### **III. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương đến 30/11/2023**

1. Tổng số dự phòng ngân sách giao đầu năm là: 21 tỷ 233 triệu đồng (trong đó: ngân sách thành phố: 18 tỷ 448 triệu đồng; ngân sách xã, phường: 2 tỷ 785 triệu đồng).

2. Tổng số dự phòng ngân sách sử dụng đến ngày 30/11/2023 là: 13 tỷ đồng (trong đó: ngân sách thành phố: 11 tỷ 869 triệu đồng; ngân sách xã, phường: 1 tỷ 131 triệu đồng).

3. Tổng số dự phòng chưa chi: 8 tỷ 233 triệu đồng (trong đó: ngân sách thành phố: 6 tỷ 579 triệu đồng; ngân sách xã, phường: 1 tỷ 654 triệu đồng).

### **IV. Đánh giá chung**

#### **1. Những thuận lợi cơ bản**

- Sự chỉ đạo, điều hành kịp thời của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố; sự chủ động của cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường trong việc triển khai, thực hiện dự toán thu chi ngân sách ngay từ những tháng đầu năm theo Nghị quyết của HĐND thành phố, thực hiện đúng Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị thực hiện dự toán được giao.

- Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường đã tích cực triển khai thực hiện các quy định về Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo và kịp thời phát hiện, xử lý hành vi gây lãng phí, triển khai các biện pháp phòng ngừa hành vi lãng phí có thể xảy ra.

- Việc triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2023 đã thực hiện đúng theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và của tỉnh. Trong năm 2023, vốn đầu tư cơ bản được bố trí tập trung, ưu tiên cho thanh toán nợ xây dựng cơ bản, dự án chuyên tiếp.

- Công tác lập, thẩm định dự án, lựa chọn nhà thầu, thanh toán, quyết toán công trình được kiểm soát chặt chẽ và nâng cao chất lượng theo đúng các quy định hiện hành.

#### **2. Một số khó khăn trong công tác điều hành ngân sách**

- Từ cuối năm 2022 đến nay, chính sách tín dụng thắt chặt, thị trường bất động sản trầm lắng, lượng giao dịch bất động sản rất thấp, các chủ đầu tư thực hiện dự án khu dân cư đô thị cũng gặp rất nhiều khó khăn về tài chính. Vì vậy, khả năng thu tiền sử dụng đất gặp khó khăn ảnh hưởng đến nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển.

- Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp tục thực hiện các chính sách giảm, giãn thuế, phí như: chính sách gia hạn nộp tiền thuế theo Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023, chính sách giảm 2% thuế suất thuế GTGT theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023, chính sách giảm 30% tiền thuê đất năm 2023 theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ đã làm ảnh hưởng đến số thu ngân sách trong năm 2023.

## **PHẦN THỨ HAI**

### **Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024**

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026; Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023-2025; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023-2025.

Dự toán thu chi ngân sách năm 2024 được xây dựng như sau:

#### **I. Thu ngân sách**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 là 847 tỷ 450 triệu đồng, trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất là 600 tỷ 320 triệu đồng (*trong đó: HĐND tỉnh giao là 350 tỷ đồng*).

- Thu thường xuyên còn lại là 247 tỷ 130 triệu đồng (*HĐND tỉnh giao là 247 tỷ 130 triệu đồng*).

2. Thu tỷ lệ điều tiết ngân sách các cấp

2.1. Thu điều tiết ngân sách thành phố được hưởng là 411 tỷ 660 triệu đồng, trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất là 212 tỷ 528 triệu đồng (*trong đó: HĐND tỉnh giao là 96 tỷ đồng*)

- Thu thường xuyên còn lại là 199 tỷ 132 triệu đồng

2.2. Thu điều tiết ngân sách xã, phường được hưởng là 64 tỷ 984 triệu đồng, trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất là 57 tỷ 896 triệu đồng (*trong đó: HĐND tỉnh giao là 20 tỷ đồng*).

- Thu thường xuyên còn lại: 7 tỷ 088 triệu đồng

## II. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là 1.011 tỷ 158 triệu đồng, cụ thể như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2024	Trong đó	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã phường
1	2	3=4+5	4	5
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.011.158.500</b>	<b>817.806.500</b>	<b>193.352.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>976.914.500</b>	<b>783.562.500</b>	<b>193.352.000</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>299.721.500</b>	<b>241.825.500</b>	<b>57.896.000</b>
1	Chi đầu tư XDCB vốn tập trung	21.356.000	21.356.000	
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn BSMT	29.194.500	29.194.500	
3	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tiền đất	249.171.000	191.275.000	57.896.000
	<i>Trong đó: Hỗ trợ xã, phường</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>640.074.000</b>	<b>507.727.000</b>	<b>132.347.000</b>
1	Chi sự nghiệp Kiến thiết kinh tế	95.452.000	92.668.000	2.784.000
	<i>Sự nghiệp Giao thông</i>	<i>8.763.000</i>	<i>7.715.000</i>	<i>1.048.000</i>
	<i>Sự nghiệp nông nghiệp và PCLB</i>	<i>16.293.000</i>	<i>15.122.000</i>	<i>1.171.000</i>
	<i>Sự nghiệp KT, KTTT và MT</i>	<i>70.396.000</i>	<i>69.831.000</i>	<i>565.000</i>
2	Sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo	312.659.000	312.107.000	552.000
3	Sự nghiệp VH TT, TDTT	7.606.000	5.813.000	1.793.000
4	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	2.947.000	2.142.000	805.000
5	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	52.679.000	44.535.000	8.144.000
6	Chi Quản lý hành chính	148.630.000	40.588.000	108.042.000
7	Chi sự nghiệp An ninh	6.847.000	2.478.000	4.369.000
8	Chi sự nghiệp Quốc phòng	11.662.000	6.535.000	5.127.000
9	Chi sự nghiệp Y tế	1.030.000	478.000	552.000
10	Chi khác ngân sách	562.000	383.000	179.000
<b>III</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>15.866.000</b>	<b>12.757.000</b>	<b>3.109.000</b>
<b>IV</b>	<b>KINH PHÍ 10% NGUỒN THU SDD CHI QUY HOẠCH, ĐO ĐẠC, ...</b>	<b>21.253.000</b>	<b>21.253.000</b>	
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>	<b>34.244.000</b>	<b>34.244.000</b>	-
1	Đảm bảo xã hội	2.570.000	2.570.000	
2	Chế độ sự nghiệp giáo dục	31.674.000	31.674.000	



Dự toán năm 2024 đáp ứng cơ bản các nhiệm vụ chi cần thiết, cụ thể:

### 1. Chi đầu tư phát triển

Tổng chi đầu tư phát triển năm 2024 là 299 tỷ 722 triệu đồng, bằng 92,2% so với dự toán năm 2023.

### 2. Chi thường xuyên

Tổng chi thường xuyên năm 2024 là 640 tỷ 074 triệu đồng, tăng 42 tỷ 527 triệu đồng so với năm 2023, bằng 107,1% so với dự toán năm 2023, chủ yếu do tăng lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ, trong đó:

- Chi sự nghiệp giao thông là 8 tỷ 763 triệu đồng, đảm bảo kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên đường giao thông theo số km đường quản lý của các cấp (trong đó cấp huyện có phân bậc theo bề rộng mặt đường), kinh phí hoạt động đảm bảo an toàn giao thông cấp huyện là 200 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, phòng chống lụt bão là 16 tỷ 293 triệu đồng, đảm bảo theo diện tích đất nông nghiệp và số ki lô mét (km) chiều dài đê; bố trí kinh phí nạo vét thủy lợi đông xuân năm 2023-2024 là 980 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là 6 tỷ 158 triệu đồng.

- Sự nghiệp kinh tế, KTTC, môi trường là 70 tỷ 396 triệu đồng, bao gồm hoạt động thường xuyên sự nghiệp kiến thiết thị chính, duy trì hoạt động hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, sửa chữa, xây dựng hệ thống bờ lốc vỉa hè, thoát nước; kinh phí quản lý, vận hành các khu dân cư, khu đô thị lớn mới tăng thêm; kinh phí chi cho công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, kinh phí mua hóa chất xử lý rác thải tập trung, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, các hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường; kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2 tỷ đồng; kinh phí môi trường 2 tỷ 950 triệu đồng.

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo là 312 tỷ 659 triệu đồng, trong đó đối với sự nghiệp giáo dục đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho giáo viên theo biên chế được giao năm 2023 gồm lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ, chi hoạt động giảng dạy và học tập không nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục; đối với học bổng tại Trung tâm GDNN-GDTX phân bổ trên số học sinh đi học trong năm; kinh phí duy tu, bảo dưỡng, tăng cường cơ sở vật chất; kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán do điều chỉnh chế độ kế toán 6 triệu đồng/đơn vị; kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng 130 triệu đồng.

- Sự nghiệp Y tế là 1 tỷ 030 triệu đồng, bao gồm kinh phí phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn thành phố; kinh phí hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống dịch bệnh ở người, chi khác cấp xã.

- Sự nghiệp Văn hóa thông tin, Thể dục thể thao là 7 tỷ 606 triệu đồng, chi bổ sung tủ sách thư viện, chi khen thưởng làng văn hóa, chi cho công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, trùng tu cải tạo các di tích, kinh phí trang trí ngày lễ tết, kinh phí trông coi nghĩa trang liệt sỹ huyện và chi khác cho sự nghiệp văn hóa thông tin;

tăng cường huấn luyện, hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ thể thao trong tổ chức xã hội, nhân dân; công tác huấn luyện phục vụ thi đấu các giải, tổ chức các giải đấu thể thao cấp huyện, thay thế trang thiết bị thể dục thể thao, hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao; hỗ trợ Nhà thiếu nhi thành phố 150 triệu đồng.

- Sự nghiệp Phát thanh truyền hình là 2 tỷ 947 triệu đồng, đảm bảo các hoạt động thường xuyên sự nghiệp phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ như nâng cao thời lượng phát sóng, chất lượng tin bài, các nhiệm vụ chuyên môn phát thanh truyền hình.

- Sự nghiệp Đảm bảo xã hội là 52 tỷ 679 triệu đồng, đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội; chi hỗ trợ công tác tuyên truyền, tập huấn thẩm định hồ sơ, chi khác phục vụ cho công tác quản lý; chi trợ cấp đột xuất, chi hỗ trợ cho đối tượng lang thang cơ nhỡ, thăm hỏi ngày lễ tết, chi cho công tác đảm bảo xã hội cấp huyện; kinh phí mai táng phí do tình úy quyền; hỗ trợ hộ nghèo và chi công tác xã hội khác; kinh phí thu thập, cập nhật, chỉnh sửa tổng hợp thông tin người lao động trên địa bàn tỉnh năm 2024 là 505 triệu đồng; kinh phí trợ cấp hàng tháng và BHYT cho cán bộ già yếu nghỉ việc; chi cai nghiện ma túy tại cộng đồng theo Luật phòng chống ma túy số 73/2021/QH14 và các văn bản liên quan theo chế độ chính sách hiện hành.

- Kinh phí Quản lý hành chính là 148 tỷ 630 triệu đồng, đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao năm 2024 như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ, các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên và các khoản đặc thù, phát sinh trong năm của đơn vị, chi mua sắm sửa chữa bảo trì tài sản, kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo tiêu chuẩn định mức quy định và kinh phí thực hiện Đề án khoán xe công theo quy định; kinh phí tăng định biên cán bộ chuyên trách, công chức xã và chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Kinh phí An ninh, Quốc phòng là 18 tỷ 509 triệu đồng, đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ an ninh trật tự; kinh phí thực hiện công tác huấn luyện dự bị động viên, dân quân tự vệ theo quy định Luật dân quân tự vệ và Luật dự bị động viên, chi diễn tập phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn.

### **3. Dự phòng ngân sách**

Tổng dự phòng ngân sách năm 2024 là 15 tỷ 866 triệu đồng, bố trí thực hiện theo quy định của Luật NSNN để thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp mà chưa được dự toán, hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới, chi hỗ trợ các địa phương khác.

### **III. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ dự toán NSNN năm 2024**

#### **1. Về thu ngân sách**

Thực hiện triển khai các giải pháp thu thuế, quản lý nguồn thu, chống thất thu NSNN; rà soát các nguồn thu còn tiềm năng phấn đấu thu NSNN năm 2024 hoàn thành vượt mức dự toán thu NS.

Thực hiện tốt các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế theo chỉ đạo của Chính phủ nhằm tạo niềm tin cho xã hội, tạo đà hồi phục kinh tế - xã hội, từ đó tạo nguồn thu NSNN.

Tiếp tục tăng cường và đa dạng hóa công tác tuyên truyền pháp luật thuế; Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền cho người nộp thuế như: sử dụng hóa đơn điện tử, nộp thuế qua Etax Mobile, đăng ký, kê khai nộp lệ phí trước bạ ô tô, xe máy theo hình thức điện tử, trực tuyến; Hồ sơ thủ tục về miễn, giảm, gia hạn về thuế.

Tăng cường tổ chức thực hiện công tác kiểm tra thuế, kiểm soát rủi ro, chống thất thu thuế, tập trung vào các doanh nghiệp kê khai thuế âm liên tục nhiều tháng, số tiền thuế âm lớn, sử dụng hóa đơn với số lượng và giá trị lớn bất thường, doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng than, đất đá, cát, sỏi..., các tổ chức, cá nhân hoạt động trong những ngành nghề, lĩnh vực có độ rủi ro cao về thuế nhằm phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật thuế để kịp thời ngăn chặn, xử lý theo quy định, tăng thu cho NSNN.

Tăng cường công tác kê khai thuế, quản lý chặt chẽ việc kê khai nộp thuế theo đúng quy định, thực hiện các biện pháp đôn đốc kê khai kịp thời và xử lý vi phạm về chậm nộp hồ sơ khai thuế.

Cương quyết áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với các trường hợp dây dưa, chây ỳ, nợ thuế kéo dài; đặc biệt phối hợp với các ngành, đơn vị xử lý các trường hợp chây ỳ nợ tiền thuế đất phải nộp.

Tích cực phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan khai thác nguồn thu phát sinh trên địa bàn được phân cấp quản lý đặc biệt là các khoản thu thuế hoạt động XDCB, vắng lai ngoại tỉnh.

Phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan trong việc tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho người nộp thuế và các bất cập phát sinh trong tổ chức thực hiện quản lý các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, nhất là chỉ tiêu thu ngoài quốc doanh, tiền thuế đất, chỉ tiêu thu phí, lệ phí và thu khác.

#### **2. Về chi ngân sách**

Nâng cao hiệu quả điều hành, quản lý, phân bổ chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; hạn chế tối đa các khoản chi không thực sự cần thiết; các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường cần thực hiện triệt để Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng. Nghiêm cấm thực hiện các khoản chi ngoài dự toán, các khoản chi trái quy định của pháp luật, sử dụng ngân sách để cho vay, tạm ứng đối với những việc, nội dung sai chế độ quy định.

PH THAI OI

Tăng cường quản lý điều hành ngân sách gắn với các ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng; tập trung thực hiện nhiệm vụ cơ bản, thiết yếu, đảm bảo nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội, cải cách tiền lương, bám sát và thực hiện tốt các mục tiêu Đại hội Đảng bộ các cấp đã đề ra.

Tăng cường quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; khắc phục triệt để, không để xảy ra tình trạng nợ đọng khối lượng xây dựng cơ bản. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu. Theo dõi sát tiến độ triển khai và giải ngân các dự án đầu tư trên địa bàn, chủ động đề xuất cắt giảm, điều chuyển kế hoạch đầu tư công vốn NSNN từ các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt hơn nhằm sớm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì các Đề án, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXIII cần tích cực tập trung xây dựng và thực hiện đề án, kế hoạch.

Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường chủ động thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2024.

Trên đây là Thuyết minh kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023; phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 trình HĐND thành phố./.